

THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia thông báo đấu giá tài sản với các nội dung như sau:

1. Tổ chức đấu giá tài sản và người có tài sản đấu giá:

- Tổ chức đấu giá tài sản: Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia, địa chỉ: Số 193 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
- Người có tài sản: Công ty Truyền tải điện 4 (Địa chỉ: Số 07 Quốc lộ 52, phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Tài sản đấu giá, giá khởi điểm, bước giá, tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

2.1. Tài sản đấu giá: Cho thuê sợi cáp quang của EVNNPT thuộc PTC4 quản lý.

Danh mục các sợi cáp quang của EVNNPT thuộc PTC4 quản lý có nhu cầu cho thuê với từng giá khởi điểm tương ứng (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2.2. Giá khởi điểm và bước giá áp dụng để đấu giá đấu giá : (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

2.3. Tiền bán hồ sơ tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

3. Đối tượng và điều kiện tham gia đấu giá: Mọi tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia đấu giá (sau đây gọi chung là “người đăng ký tham gia đấu giá”) đã đăng ký mua hồ sơ và nộp khoản tiền đặt trước tham gia đấu giá, thực hiện thủ tục đăng ký đấu giá theo đúng quy định tại Điều 38 Luật Đấu giá tài sản 2016 và đáp ứng các điều kiện yêu cầu về đối tượng tham gia đấu giá được quy định tại Quy chế cuộc đấu giá tài sản. Trong trường hợp pháp luật có quy định điều kiện khác khi tham gia đấu giá thì người tham gia đấu giá phải đáp ứng điều kiện đó.

4. Thời gian, địa điểm, điều kiện, cách thức đăng ký tham gia đấu giá:

- Thời gian bán, tiếp nhận hồ sơ đăng ký đấu giá và Phiếu trả giá: Từ ngày 10/9/2024 đến 17h00' ngày 26/9/2024 (trong giờ hành chính).

- Địa điểm bán hồ sơ mời tham gia đấu giá: trực tiếp tại trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia.

- Địa điểm tiếp nhận hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá qua 02 hình thức: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu chính tới Trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia (bằng chuyển phát nhanh có báo phát). Bên ngoài phong bì đựng Hồ sơ ghi rõ nội dung: Tên cá nhân/tổ chức đăng ký tham gia đấu giá; Hồ sơ đăng ký tham gia đấu giá tài sản của Công ty truyền tải điện 4.

- Thời gian niêm phong thùng phiếu trả giá: 17h01' ngày 26/9/2024.

- Địa điểm tiếp nhận Phiếu trả giá qua 02 hình thức: Nộp Phiếu trả giá trực tiếp hoặc nộp



Phiếu trả giá qua đường bưu chính tới Trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia (bằng chuyển phát nhanh có báo phát). Bên ngoài phong bì đựng phiếu trả giá ghi rõ nội dung: Tên cá nhân/tổ chức tham gia đấu giá; phiếu trả giá đấu giá cho thuê tài sản của Công ty truyền tải điện 4.

+ Trường hợp người tham gia đấu giá nộp hồ sơ và phiếu trả giá qua đường bưu chính thì phải đựng trong 02 phong bì riêng biệt và ghi rõ nội dung trên từng phong bì theo hướng dẫn nói trên.

+ Tổ chức cử người đến mua và nộp hồ sơ trực tiếp phải có Giấy giới thiệu.

+ Hồ sơ đăng ký đấu giá và phiếu trả giá gửi qua đường bưu chính phải được nhận trước 17h00' ngày 26/9/2024. Các trường hợp hồ sơ, phiếu trả giá chuyển tới sau 17h00' ngày 26/9/2024 sẽ không được tiếp nhận.

- **Thời gian nộp tiền đặt trước:** Từ ngày 25/9/2024 đến hết 08h00' ngày 27/9/2024.

- Phương thức nộp tiền đặt trước: chuyển khoản hoặc nộp tiền vào tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh số 5 – Quốc gia; Số tài khoản: **0301000018888** Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Hoàn Kiếm. Thời gian nộp tiền được căn cứ theo chứng từ của ngân hàng cung cấp.

- Nội dung chuyển khoản: Tên cá nhân/doanh nghiệp, Số CCCD/MSDN, nộp tiền đặt trước “theo Thông báo đấu giá số Thông báo đấu giá số 2352/2024/TB ngày 09/9/2024” (“Hoặc đăng ký đấu giá cho thuê tài sản của Công ty truyền tải điện 4”).

+ Tiền đặt trước phải được báo có trong tài khoản nêu trên của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc Gia chậm nhất vào lúc 08h00' ngày 27/9/2024. Quá thời hạn nêu trên mà khoản tiền đặt trước của người đăng ký tham gia đấu giá chưa có trong tài khoản của Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc Gia thì bị coi là không đủ điều kiện tham gia đấu giá.

4. Đăng ký xem tài sản

- Tiếp nhận đăng ký xem tài sản: **đến 17h00' ngày 18/9/2024 (giờ hành chính);**

- Xem hiện trạng tài sản đấu giá: từ **ngày 19/9/2024 và 20/9/2024 (giờ hành chính)** tại nơi lưu giữ tài sản đấu giá: Trụ sở Công ty Truyền tải điện 4 (Địa chỉ: Số 07 Quốc lộ 52, phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh). Chi phí đi xem hiện trạng tài sản do người tham gia đấu giá tự chi trả.

5. Thời gian, địa điểm tổ chức đấu giá; hình thức, phương thức đấu giá:

- Thời gian tổ chức đấu giá: **15h30' ngày 29/9/2024 (Chủ nhật).**

- Địa điểm: Hội trường Tầng 3 - Trụ sở Công ty Đấu giá Hợp danh số 5 - Quốc Gia (Địa chỉ: Số 193 Hoàng Văn Thái, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội).

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng bỏ phiếu gián tiếp.

- Phương thức đấu giá: Trả giá lên.

- Cách thức tổ chức đấu giá: Đấu giá từng tài sản là từng cặp sợi cáp quang cho thuê. (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

6. Chi tiết xin liên hệ:

- Công ty Đấu giá Hợp danh Số 5 – Quốc gia; ĐT: 024.37.622.619.

- Địa chỉ: Số 193 Hoàng Văn Thái, Khương Trung, Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

*** Lưu ý:** Người đăng ký tham gia đấu giá đọc kỹ Quy chế cuộc đấu giá tài sản phát hành cùng Hồ sơ mời tham gia đấu giá.

Nơi nhận:

- Người có tài sản;
- Trang TTĐT chuyên ngành về ĐGTS;
- Trang TTĐT về TSNN;
- Trang TTĐT của Tổng Cty TTĐQG;
- Nơi lưu giữ tài sản;
- Báo chí;
- Nơi tổ chức đấu giá;
- Người tham gia đấu giá
- Lưu: VT.

ĐD. CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH

SỐ 5 – QUỐC GIA

GIAM ĐỐC ĐIỀU HÀNH



Lê Việt Nga

Phụ lục số 01

**DANH MỤC CÁC CẤP SỢI CÁP QUANG (TỪNG TUYẾN/DỰ ÁN)
CỦA EVNNPT THUỘC PTC4 QUẢN LÝ CÓ NHU CẦU CHO THUÊ**

(Kèm theo Thông báo mời đấu giá số 2352/2024/TB ngày 09/9/2024)

STT	Tuyến/Dự án	Số cấp sợi cho thuê (cấp sợi)	Ký hiệu tuyến/dự án (Mã tài sản đầu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cấp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cấp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
1	Đz 500kV Đăk Nông - Cầu Bông	1	TS1-1	411.808.658	12	4.941.703.896	10.000.000	500.000	980.000.000
2	Đz 500kV Đăk Nông - Cầu Bông	1	TS1-2	411.808.658	12	4.941.703.896	10.000.000	500.000	980.000.000
3	Đz 500kV Đăk Nông - Cầu Bông	1	TS1-3	411.808.658	12	4.941.703.896	10.000.000	500.000	980.000.000
4	Đz 500kV Cầu Bông - Phú Lâm	1	TS2-1	58.543.624	12	702.523.488	1.000.000	500.000	140.000.000
5	Đz 500kV Cầu Bông - Phú Lâm	1	TS2-2	58.543.624	12	702.523.488	1.000.000	500.000	140.000.000
6	Đz 500kV Cầu Bông - Phú Lâm	1	TS2-3	58.543.624	12	702.523.488	1.000.000	500.000	140.000.000
7	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-1	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000
8	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-2	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000
9	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-3	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000
10	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-4	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000
11	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-5	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000

STT	Tuyển/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyển/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
12	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-6	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000
13	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-7	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000
14	ĐZ 220KV NMĐ Nhơn Trạch - Cát Lái (Nhơn Trạch trụ T54)	1	TS3-8	45.347.121	12	544.165.452	1.000.000	500.000	100.000.000
15	ĐZ 220KV Bình Long - Mỹ Phước	1	TS4-1	153.116.440	12	1.837.397.280	4.000.000	500.000	360.000.000
16	ĐZ 220KV Bình Long - Mỹ Phước	1	TS4-2	153.116.440	12	1.837.397.280	4.000.000	500.000	360.000.000
17	ĐZ 220KV Bình Long - Mỹ Phước	1	TS4-3	153.116.440	12	1.837.397.280	4.000.000	500.000	360.000.000
18	ĐZ 220KV Bình Long - Mỹ Phước	1	TS4-4	153.116.440	12	1.837.397.280	4.000.000	500.000	360.000.000
19	ĐZ 500KV Sông Mỹ - Tân Định	1	TS5-1	87.556.123	12	1.050.673.476	2.000.000	500.000	210.000.000
20	ĐZ 500KV Sông Mỹ - Tân Định	1	TS5-2	87.556.123	12	1.050.673.476	2.000.000	500.000	210.000.000
21	ĐZ 500KV Sông Mỹ - Phú Mỹ	1	TS6-1	143.186.282	12	1.718.235.384	4.000.000	500.000	340.000.000
22	ĐZ 500KV Sông Mỹ - Phú Mỹ	1	TS6-2	143.186.282	12	1.718.235.384	4.000.000	500.000	340.000.000
23	ĐZ 500KV Sông Mỹ - Phú Mỹ	1	TS6-3	143.186.282	12	1.718.235.384	4.000.000	500.000	340.000.000
24	ĐZ 500KV Sông Mỹ - Phú Mỹ	1	TS6-4	143.186.282	12	1.718.235.384	4.000.000	500.000	340.000.000

STT	Tuyến/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyến/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
25	ĐZ 220KV Vĩnh Long - Trà Vinh	1	TS7-1	144.401.408	12	1.732.816.896	4.000.000	500.000	340.000.000
26	ĐZ 220KV Vĩnh Long - Trà Vinh	1	TS7-2	144.401.408	12	1.732.816.896	4.000.000	500.000	340.000.000
27	ĐZ 220KV Vĩnh Long - Trà Vinh	1	TS7-3	144.401.408	12	1.732.816.896	4.000.000	500.000	340.000.000
28	ĐZ 220KV Vĩnh Long - Trà Vinh	1	TS7-4	144.401.408	12	1.732.816.896	4.000.000	500.000	340.000.000
29	ĐZ 220KV Vĩnh Long - Trà Vinh	1	TS7-5	144.401.408	12	1.732.816.896	4.000.000	500.000	340.000.000
30	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Sông Mây	1	TS8-1	46.127.128	12	553.525.536	1.000.000	500.000	110.000.000
31	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Sông Mây	1	TS8-2	46.127.128	12	553.525.536	1.000.000	500.000	110.000.000
32	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Sông Mây	1	TS8-3	46.127.128	12	553.525.536	1.000.000	500.000	110.000.000
33	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Sông Mây	1	TS8-4	46.127.128	12	553.525.536	1.000.000	500.000	110.000.000
34	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Sông Mây	1	TS8-5	46.127.128	12	553.525.536	1.000.000	500.000	110.000.000
35	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Sông Mây	1	TS8-6	46.127.128	12	553.525.536	1.000.000	500.000	110.000.000
36	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Sông Mây	1	TS8-7	46.127.128	12	553.525.536	1.000.000	500.000	110.000.000
37	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Tân Định	1	TS9-1	36.303.758	12	435.645.096	1.000.000	200.000	80.000.000

STT	Tuyển/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyển/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
38	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Tân Định	1	TS9-2	36.303.758	12	435.645.096	1.000.000	200.000	80.000.000
39	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Tân Định	1	TS9-3	36.303.758	12	435.645.096	1.000.000	200.000	80.000.000
40	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Tân Định	1	TS9-4	36.303.758	12	435.645.096	1.000.000	200.000	80.000.000
41	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Tân Định	1	TS9-5	36.303.758	12	435.645.096	1.000.000	200.000	80.000.000
42	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Tân Định	1	TS9-6	36.303.758	12	435.645.096	1.000.000	200.000	80.000.000
43	ĐZ 220KV Uyên Hưng - Tân Định	1	TS9-7	36.303.758	12	435.645.096	1.000.000	200.000	80.000.000
44	Trà Vinh - Duyên Hải	1	TS10	126.646.067	12	1.519.752.804	3.000.000	500.000	300.000.000
45	Trảng Bàng - Tây Ninh	1	TS11-1	105.148.701	12	1.261.784.412	3.000.000	500.000	250.000.000
46	Trảng Bàng - Tây Ninh	1	TS11-2	105.148.701	12	1.261.784.412	3.000.000	500.000	250.000.000
47	Trảng Bàng - Tây Ninh	1	TS11-3	105.148.701	12	1.261.784.412	3.000.000	500.000	250.000.000
48	Trảng Bàng - Tây Ninh	1	TS11-4	105.148.701	12	1.261.784.412	3.000.000	500.000	250.000.000
49	Cầu Bông - Pleiku (đến trụ 5016)	1	TS12-1	382.909.721	12	4.594.916.652	11.000.000	500.000	910.000.000
50	Cầu Bông - Pleiku (đến trụ 5016)	1	TS12-2	382.909.721	12	4.594.916.652	11.000.000	500.000	910.000.000

STT	Tuyến/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyến/dự án (Mã tài sản đầu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
51	Cầu Bông - Pleiku (đến trụ 5016)	1	TS12-3	382.909.721	12	4.594.916.652	11.000.000	500.000	910.000.000
52	Bến Tre - Mỹ Tho	1	TS13-1	46.981.334	12	563.776.008	1.000.000	500.000	110.000.000
53	Bến Tre - Mỹ Tho	1	TS13-2	46.981.334	12	563.776.008	1.000.000	500.000	110.000.000
54	Duyên Hải - Mỹ Tho 500KV	1	TS14	332.307.118	12	3.987.685.416	10.000.000	500.000	790.000.000
55	Cầu Bông - Đức Hòa	1	TS15-1	81.963.008	12	983.556.096	2.000.000	500.000	190.000.000
56	Cầu Bông - Đức Hòa	1	TS15-2	81.963.008	12	983.556.096	2.000.000	500.000	190.000.000
57	Cầu Bông - Đức Hòa	1	TS15-3	81.963.008	12	983.556.096	2.000.000	500.000	190.000.000
58	Cầu Bông - Đức Hòa	1	TS15-4	81.963.008	12	983.556.096	2.000.000	500.000	190.000.000
59	Cầu Bông - Đức Hòa	1	TS15-5	81.963.008	12	983.556.096	2.000.000	500.000	190.000.000
60	Cầu Bông - Đức Hòa	1	TS15-6	81.963.008	12	983.556.096	2.000.000	500.000	190.000.000
61	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-1	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000
62	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-2	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000
63	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-3	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000

STT	Tuyển/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyển/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
64	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-4	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000
65	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-5	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000
66	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-6	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000
67	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-7	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000
68	220kV Nhơn Trạch - NMĐ Nhơn Trạch 1 (trụ 26)	1	TS16-8	33.561.117	12	402.733.404	1.000.000	200.000	80.000.000
69	Cầu Bông - Hóc Môn	1	TS17	36.608.832	12	439.305.984	1.000.000	200.000	80.000.000
70	Cầu Bông - Bình Tân	1	TS18	20.256.887	12	243.082.644	500.000	200.000	40.000.000
71	Long An - Mỹ Tho 500kV	1	TS19-1	79.420.827	12	953.049.924	2.000.000	500.000	190.000.000
72	Long An - Mỹ Tho 500kV	1	TS19-2	79.420.827	12	953.049.924	2.000.000	500.000	190.000.000
73	Cần Thơ - Trà Nóc	1	TS20-1	79.319.136	12	951.829.632	2.000.000	500.000	190.000.000
74	Cần Thơ - Trà Nóc	1	TS20-2	79.319.136	12	951.829.632	2.000.000	500.000	190.000.000
75	Cần Thơ - Trà Nóc	1	TS20-3	79.319.136	12	951.829.632	2.000.000	500.000	190.000.000
76	Cần Thơ - Trà Nóc	1	TS20-4	79.319.136	12	951.829.632	2.000.000	500.000	190.000.000

STT	Tuyến/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyến/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
77	Cần Thơ - Trà Nóc	1	TS20-5	79.319.136	12	951.829.632	2.000.000	500.000	190.000.000
78	Cần Thơ - Trà Nóc	1	TS20-6	79.319.136	12	951.829.632	2.000.000	500.000	190.000.000
79	Cần Thơ - Trà Nóc	1	TS20-7	79.319.136	12	951.829.632	2.000.000	500.000	190.000.000
80	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-1	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
81	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-2	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
82	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-3	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
83	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-4	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
84	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-5	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
85	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-6	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
86	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-7	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
87	Cần Thơ - Long Phú	1	TS21-8	141.704.556	12	1.700.454.672	4.000.000	500.000	340.000.000
88	Long Phú - Sóc Trăng	1	TS22-1	116.334.592	12	1.396.015.104	3.000.000	500.000	270.000.000
89	Long Phú - Sóc Trăng	1	TS22-2	116.334.592	12	1.396.015.104	3.000.000	500.000	270.000.000

STT	Tuyến/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyến/dự án (Mã tài sản đầu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
90	Long Phú - Sóc Trăng	1	TS22-3	116.334.592	12	1.396.015.104	3.000.000	500.000	270.000.000
91	Long Phú - Sóc Trăng	1	TS22-4	116.334.592	12	1.396.015.104	3.000.000	500.000	270.000.000
92	Long Phú - Sóc Trăng	1	TS22-5	116.334.592	12	1.396.015.104	3.000.000	500.000	270.000.000
93	Long Phú - Sóc Trăng	1	TS22-6	116.334.592	12	1.396.015.104	3.000.000	500.000	270.000.000
94	Long Phú - Sóc Trăng	1	TS22-7	116.334.592	12	1.396.015.104	3.000.000	500.000	270.000.000
95	Tây Ninh - Bình Long	1	TS23-1	204.513.078	12	2.454.156.936	6.000.000	500.000	490.000.000
96	Tây Ninh - Bình Long	1	TS23-2	204.513.078	12	2.454.156.936	6.000.000	500.000	490.000.000
97	Tây Ninh - Bình Long	1	TS23-3	204.513.078	12	2.454.156.936	6.000.000	500.000	490.000.000
98	Tây Ninh - Bình Long	1	TS23-4	204.513.078	12	2.454.156.936	6.000.000	500.000	490.000.000
99	Tân Uyên - Trụ G103 (Vĩnh Tân - Sông Mây)	1	TS24-1	62.794.240	12	753.530.880	2.000.000	500.000	150.000.000
100	Tân Uyên - Trụ G103 (Vĩnh Tân - Sông Mây)	1	TS24-2	62.794.240	12	753.530.880	2.000.000	500.000	150.000.000
101	Tân Uyên - Trụ G103 (Vĩnh Tân - Sông Mây)	1	TS24-3	62.794.240	12	753.530.880	2.000.000	500.000	150.000.000
102	Tân Uyên - Trụ G103 (Vĩnh Tân - Sông Mây)	1	TS24-4	62.794.240	12	753.530.880	2.000.000	500.000	150.000.000

STT	Tuyển/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyển/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
103	Tân Uyên - Trụ G103 (Vĩnh Tân - Sông Mỹ)	1	TS24-5	62.794.240	12	753.530.880	2.000.000	500.000	150.000.000
104	Tân Uyên - Trụ G103 (Vĩnh Tân - Sông Mỹ)	1	TS24-6	62.794.240	12	753.530.880	2.000.000	500.000	150.000.000
105	Tân Uyên - Trụ G103 (Vĩnh Tân - Sông Mỹ)	1	TS24-7	62.794.240	12	753.530.880	2.000.000	500.000	150.000.000
106	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-1	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
107	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-2	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
108	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-3	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
109	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-4	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
110	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-5	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
111	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-6	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
112	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-7	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
113	Xuân Lộc - Long Thành	1	TS25-8	178.846.203	12	2.146.154.436	5.000.000	500.000	420.000.000
114	Bến Lức - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS26-1	7.667.516	12	92.010.192	200.000	150.000	10.000.000
115	Bến Lức - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS26-2	7.667.516	12	92.010.192	200.000	150.000	10.000.000

STT	Tuyển/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyển/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
116	Bến Lức - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS26-3	7.667.516	12	92.010.192	200.000	150.000	10.000.000
117	Bến Lức - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS26-4	7.667.516	12	92.010.192	200.000	150.000	10.000.000
118	Bến Lức - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS26-5	7.667.516	12	92.010.192	200.000	150.000	10.000.000
119	Bến Lức - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS26-6	7.667.516	12	92.010.192	200.000	150.000	10.000.000
120	Đức Hòa - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS27-1	66.668.751	12	800.025.012	2.000.000	500.000	160.000.000
121	Đức Hòa - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS27-2	66.668.751	12	800.025.012	2.000.000	500.000	160.000.000
122	Đức Hòa - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS27-3	66.668.751	12	800.025.012	2.000.000	500.000	160.000.000
123	Đức Hòa - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS27-4	66.668.751	12	800.025.012	2.000.000	500.000	160.000.000
124	Đức Hòa - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS27-5	66.668.751	12	800.025.012	2.000.000	500.000	160.000.000
125	Đức Hòa - Trụ 54 (Phú Lâm - Mỹ Tho)	1	TS27-6	66.668.751	12	800.025.012	2.000.000	500.000	160.000.000
126	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-1	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000
127	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-2	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000
128	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-3	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000

STT	Tuyển/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyển/dự án (Mã tài sản đấu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
129	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-4	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000
130	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-5	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000
131	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-6	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000
132	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-7	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000
133	Đức Hòa - Mỹ Tho	1	TS28-8	132.198.560	12	1.586.382.720	4.000.000	500.000	310.000.000
134	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-1	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000
135	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-2	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000
136	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-3	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000
137	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-4	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000
138	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-5	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000
139	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-6	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000
140	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-7	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000
141	Giá Rai - trụ T100A (Bạc Liêu - Cà Mau)	1	TS29-8	6.609.928	12	79.319.136	150.000	150.000	10.000.000

STT	Tuyển/Dự án	Số cặp sợi cho thuê (cặp sợi)	Ký hiệu tuyến/dự án (Mã tài sản đầu giá)	Đơn giá khởi điểm cho thuê chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/tháng)	Thời gian cho thuê (tháng)	Giá trị cho thuê theo GKĐ chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng (01 cặp sợi/ 12 tháng)	Bước giá (đồng)	Tiền hồ sơ (đồng/hồ sơ)	Khoản tiền đặt trước (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)*(6)	(8)	(9)	(10)
142	Long Bình - Long Thành	1	TS30-1	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000
143	Long Bình - Long Thành	1	TS30-2	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000
144	Long Bình - Long Thành	1	TS30-3	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000
145	Long Bình - Long Thành	1	TS30-4	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000
146	Long Bình - Long Thành	1	TS30-5	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000
147	Long Bình - Long Thành	1	TS30-6	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000
148	Long Bình - Long Thành	1	TS30-7	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000
149	Long Bình - Long Thành	1	TS30-8	71.598.725	12	859.184.700	2.000.000	500.000	170.000.000

Ghi chú:

- Cho thuê theo mỗi cặp sợi (2 sợi) trên mỗi đường dây
- Giá trị chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng